

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,256,441,222,939	3,190,940,813,921
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71,100,908,726	59,979,172,247
1	Tiền	111	4	68,245,415,429	55,325,309,413
2	Các khoản tương đương tiền	112		2,855,493,297	4,653,862,834
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,703,737,932,503	1,099,830,996,483
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2,703,737,932,503	1,099,830,996,483
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		858,760,679,556	773,147,443,405
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	946,801,394,819	852,048,093,269
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,220,285,274	11,394,859,912
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		34,175,086,739	7,364,042,347
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(134,436,087,276)	(97,659,552,123)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	787,083,290,381	489,540,611,081
1	Hàng tồn kho	141		787,083,290,381	489,540,611,081
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		835,758,411,773	768,442,590,705
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	801,882,733,866	643,952,358,241
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,572,248,488	17,895,096,242
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	11,303,429,419	106,595,136,222
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,324,707,503,860	3,973,266,841,238
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,113,959,995	3,310,171,784
1	Phải thu dài hạn khác	216		4,113,959,995	3,310,171,784
II.	Tài sản cố định	220		3,595,603,794,774	3,323,050,682,963
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3,040,465,645,292	2,970,236,712,687
	Nguyên giá	222		6,074,988,948,179	5,634,550,463,325
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,034,523,302,887)	(2,664,313,750,638)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	555,138,149,482	352,813,970,276
	Nguyên giá	228		746,737,402,742	510,039,769,058
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191,599,253,260)	(157,225,798,782)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		29,846,868,139	17,129,232,145
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	29,846,868,139	17,129,232,145
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		261,815,986,544	261,815,986,544
1	Đầu tư vào công ty con	251		258,226,317,955	258,226,317,955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,410,331,411)	(2,410,331,411)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		433,326,894,408	367,960,767,802
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	433,326,894,408	346,228,269,075
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	21,732,498,727
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,581,148,726,799	7,164,207,655,159

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,165,099,169,008	4,398,349,962,439
I. Nợ ngắn hạn	310		6,130,099,577,190	4,293,351,186,979
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,035,375,774,910	1,125,220,217,828
2 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	9	65,761,270,926	44,150,043,391
3 Phải trả người lao động	314		993,645,214	517,878,918
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	626,956,384,514	614,050,952,842
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,038,836,060,362	878,130,836,087
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	147,739,156,255	417,562,402,171
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	3,139,723,961,124	1,103,126,785,160
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74,713,323,885	110,592,070,582
II. Nợ dài hạn	330		34,999,591,818	104,998,775,460
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	34,999,591,818	104,998,775,460
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,416,049,557,791	2,765,857,692,720
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3,416,049,557,791	2,765,857,692,720
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(300,150,000)	(300,150,000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		246,879,179,072	246,879,179,072
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		907,873,288,719	1,011,446,073,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		251,136,782,369	883,697,315,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		656,736,506,350	127,748,757,968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		9,581,148,726,799	7,164,207,655,159

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,823,300,478,402	1,551,748,641,552	5,233,973,789,458	4,512,190,206,133
2	Các khoản giảm trừ	02		4,379,225,466	3,035,511,844	12,077,008,206	9,026,509,893
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,818,921,252,936	1,548,713,129,708	5,221,896,781,252	4,503,163,696,240
4	Giá vốn hàng bán	11	19	929,331,561,685	772,268,455,293	2,620,930,766,590	2,408,248,885,056
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		889,589,691,251	776,444,674,415	2,600,966,014,662	2,094,914,811,184
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	53,303,279,051	41,612,009,948	73,552,077,722	133,312,429,419
7	Chi phí tài chính	22	21	42,910,714,110	25,805,911,401	98,143,301,555	102,247,106,636
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		36,215,761,141	25,785,689,004	86,822,650,371	101,018,778,400
8	Chi phí bán hàng	24		187,638,083,715	138,505,863,336	532,922,010,729	387,802,196,178
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		424,134,062,499	409,399,645,296	1,221,580,659,838	1,043,636,848,452
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		288,210,109,978	244,345,264,330	821,872,120,262	694,541,089,337
11	Thu nhập khác	31		1,301,912,877	620,628,686	2,335,303,094	2,190,406,942
12	Chi phí khác	32		1,234,634,079	12,143,740,517	3,454,226,496	16,573,479,655
13	Lợi nhuận khác	40		67,278,798	(11,523,111,831)	(1,118,923,402)	(14,383,072,713)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		288,277,388,776	232,822,152,499	820,753,196,860	680,158,016,624
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		61,335,797,131	29,315,894,359	142,284,191,783	99,630,763,369
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2,059,433,820	21,732,498,727	16,486,075,470
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		226,941,591,645	201,446,824,320	656,736,506,350	564,041,177,785


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2018


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị: VND

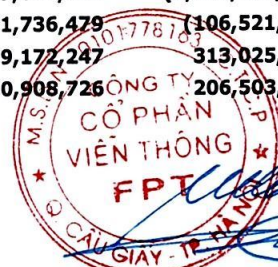
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	820,753,196,860	680,158,016,624
2	Điều chỉnh cho các khoản:		713,983,581,562	535,546,425,347
-	Khấu hao tài sản cố định	02	636,574,141,986	557,532,832,647
-	Các khoản dự phòng	03	36,776,535,153	32,366,033,248
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(872,687,133)	(1,381,801,002)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45,317,058,815)	(154,100,098,969)
-	Chi phí lãi vay	06	86,822,650,371	101,129,459,423
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,534,736,778,422	1,215,704,441,971
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(111,894,488,523)	170,362,856,422
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(127,016,659,835)	81,845,070,161
-	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(24,629,569,718)	62,649,801,427
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(249,706,153,204)	(98,066,247,247)
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(78,236,665,187)	(132,922,598,218)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(93,593,712,273)	(92,138,668,217)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,077,042,185	923,430,976
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,544,641,276)	(714,007,399)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	844,191,930,591	1,207,644,079,876
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(974,900,001,850)	(432,784,234,931)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	318,181,819
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,603,906,936,020)	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45,317,058,815	176,432,038,879
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2,533,489,879,055)	326,043,095,500
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	3,645,367,248,708	1,570,640,546,311
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,643,769,664,565)	(2,786,252,694,399)
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301,177,899,200)	(424,597,024,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,700,419,684,943	(1,640,209,172,838)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	11,121,736,479	(106,521,997,462)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59,979,172,247	313,025,494,504
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	71,100,908,726	206,503,497,042

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2018

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 8,031 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,720).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.997%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59.12%	Cung cấp dịch vụ Game Online

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,062,561,440	6,879,821,608
Tiền gửi ngân hàng	67,182,853,989	48,445,487,805
Các khoản tương đương tiền	2,855,493,297	4,653,862,834
Tổng tiền	71,100,908,726	59,979,172,247

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,703,737,932,503	2,703,737,932,503	1,099,830,996,483	1,099,830,996,483
Ngắn hạn	2,703,737,932,503	2,703,737,932,503	1,099,830,996,483	1,099,830,996,483
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	2,703,737,932,503	2,703,737,932,503	1,099,830,996,483	1,099,830,996,483
	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264,226,317,955	(2,410,331,411)	264,226,317,955	(2,410,331,411)
Đầu tư vào công ty con	258,226,317,955	(2,410,331,411)	258,226,317,955	(2,410,331,411)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	946,801,394,819	(134,436,087,276)	852,048,093,269	(97,659,552,123)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	76,465,642,943
Hàng hóa	356,727,847,577	193,306,061,639
Công cụ	151,264,325,085	56,799,129,136
Nguyên vật liệu	278,036,986,590	162,352,429,738
CP SX KD dở dang	1,054,131,129	617,347,625
Tổng cộng	787,083,290,381	489,540,611,081

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	312,278,807,309	226,447,915,476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	489,603,926,557	417,504,442,765
	801,882,733,866	643,952,358,241
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	352,751,720,436	259,299,100,263
Chi phí trả trước dài hạn khác	80,575,173,972	86,929,168,812
	433,326,894,408	346,228,269,075

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2017	Phát sinh trong quý		30/09/2018
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	490,062,815	7,083,497,255	5,748,034,022	1,825,526,048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106,015,310,120	-	96,571,217,330	9,444,092,790
Các loại thuế khác	89,763,287	347,759,254	403,711,960	33,810,581
Cộng	106,595,136,222	7,431,256,509	102,722,963,312	11,303,429,419
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	12,957,289,110	311,817,678,506	308,145,946,383	16,629,021,233
- Thuế GTGT đầu ra	12,957,289,110	196,200,751,421	192,906,155,298	16,251,885,233
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	115,616,927,085	115,239,791,085	377,136,000
Thuế nhập khẩu	-	10,218,543,535	10,218,543,535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,997,076,541	(74,591,768,521)	(92,060,716,351)	45,466,024,371
Các loại thuế khác	3,195,677,740	50,219,779,158	49,749,231,576	3,666,225,322
Thuế môn bài	-	187,500,000	187,500,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,957,158,895	41,397,652,169	40,849,436,456	3,505,374,608
Thuế khác	238,518,845	8,634,626,989	8,712,295,120	160,850,714
Cộng	44,150,043,391	297,664,232,678	276,053,005,143	65,761,270,926

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	61,310,360,281	5,296,130,832,467	12,104,434,852	265,004,835,725	5,634,550,463,325
Mua trong kỳ	1,729,461,319	834,764,131,882	-	6,312,503,185	842,806,096,386
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6,840,905,270	-	-	6,840,905,270
Tăng khác	-	-	-	3,482,130,813	3,482,130,813
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	(22,441,470,724)	(387,939,763,196)	-	(2,309,413,695)	(412,690,647,615)
Số dư cuối quý	40,598,350,876	5,749,796,106,423	12,104,434,852	272,490,056,028	6,074,988,948,179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21,490,965,831	2,435,975,229,616	7,763,722,182	199,083,833,009	2,664,313,750,638
Khấu hao trong kỳ	1,439,714,985	584,285,272,828	934,300,385	15,450,879,981	602,110,168,179
Phân loại lại	-	27,636,506	-	(27,636,506)	-
Tăng khác	-	-	-	3,291,081,677	3,291,081,677
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	(8,785,847,020)	(224,321,337,931)	-	(2,084,512,656)	(235,191,697,607)
Số dư cuối quý	14,144,833,796	2,795,966,801,019	8,698,022,567	215,713,645,505	3,034,523,302,887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	39,819,394,450	2,860,155,602,851	4,340,712,670	65,921,002,716	2,970,236,712,687
Tại ngày cuối quý	26,453,517,080	2,953,829,305,404	3,406,412,285	56,776,410,523	3,040,465,645,292

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13,713,582,000	39,661,655,097	456,664,531,961	510,039,769,058
Mua trong kỳ	13,089,309,565	21,942,121,701	201,756,721,747	236,788,153,013
Giảm khác	-	(90,519,329)	-	(90,519,329)
Số dư cuối quý này	26,802,891,565	61,513,257,469	658,421,253,708	746,737,402,742
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	26,666,255,882	130,559,542,900	157,225,798,782
Khấu hao trong kỳ	-	6,929,581,373	27,534,392,434	34,463,973,807
Giảm khác	-	(90,519,329)	-	(90,519,329)
Số dư cuối quý này	-	33,505,317,926	158,093,935,334	191,599,253,260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13,713,582,000	12,995,399,215	326,104,989,061	352,813,970,276
Tại ngày cuối quý	26,802,891,565	28,007,939,543	500,327,318,374	555,138,149,482

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	6,807,622,722	13,356,574,950
Khác	23,039,245,417	3,772,657,195
	29,846,868,139	17,129,232,145

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	285,267,618,854	307,848,803,379
Chi phí lãi vay	39,732,937,677	31,146,952,493
Các khoản khác	301,955,827,983	275,055,196,970
	626,956,384,514	614,050,952,842

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	7,219,107,795	10,267,058,981
Cổ tức phải trả	991,834,633	302,162,333,833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105,615,396,348	102,963,489,931
Các khoản phải trả khác	33,912,817,479	2,169,519,426
	147,739,156,255	417,562,402,171

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/17		Phát sinh		30/09/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,033,127,601,518	1,033,127,601,518	3,645,367,248,708	1,608,770,072,744	3,069,724,777,482	3,069,724,777,482
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	69,999,183,642	69,999,183,642	34,999,591,821	34,999,591,821	69,999,183,642	69,999,183,642
Cộng	1,103,126,785,160	1,103,126,785,160	3,680,366,840,529	1,643,769,664,565	3,139,723,961,124	3,139,723,961,124

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/17		Phát sinh		30/09/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	174,997,959,102	174,997,959,102	-	69,999,183,642	104,998,775,460	104,998,775,460
Cộng	174,997,959,102	174,997,959,102	-	69,999,183,642	104,998,775,460	104,998,775,460

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/18	31/12/17
	VND	VND
Trong vòng một năm	69,999,183,642	69,999,183,642
Trong năm thứ hai	34,999,591,818	69,999,183,642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		34,999,591,818
	104,998,775,460	174,997,959,102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69,999,183,642	69,999,183,642
Số phải trả sau 12 tháng	34,999,591,818	104,998,775,460

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	1,370,786,090,000	(300,150,000)	131,972,384,482	1,157,419,460,793	2,659,877,785,275
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	771,519,814,285	771,519,814,285
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(76,604,529,727)	(76,604,529,727)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137,046,500,000	-	-	(137,046,500,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(589,308,326,000)	(589,308,326,000)
Quỹ Đầu tư và phát triển	-	-	114,906,794,590	(114,906,794,590)	-
Lợi nhuận thu từ giải thể công ty con	-	-	-	4,768,876,599	4,768,876,599
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4,395,927,712)	(4,395,927,712)
Số dư đầu năm nay	1,507,832,590,000	(300,150,000)	246,879,179,072	1,011,446,073,648	2,765,857,692,720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	656,736,506,350	656,736,506,350
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753,764,650,000	-	-	(753,764,650,000)	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(6,544,641,279)	(6,544,641,279)
Số dư cuối quý này	2,261,597,240,000	(300,150,000)	246,879,179,072	907,873,288,719	3,416,049,557,791

Cổ phiếu

	30/09/2018	31/12/2017
Cổ phiếu		
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	226,159,724	150,783,259
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	226,129,709	150,753,244

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/09/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113,458,693	50.17%	75,639,129	50.16%
2. Công ty Cổ phần FPT	103,242,052	45.65%	68,828,035	45.65%
3. Các cổ đông khác	9,428,964	4.17%	6,286,080	4.17%
	226,129,709	99.99%	150,753,244	99.98%
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01%	30,015	0.02%
	226,159,724	100.00%	150,783,259	100.00%

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/09/2018</u>	<u>30/09/2017</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	90,086,141,206	90,503,980,254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,143,887,648,252	4,421,686,225,879
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	456,333,973	1,899,271,256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,620,674,233	7,127,238,637
Doanh thu thuần	5,221,896,781,252	4,503,163,696,240

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>30/09/2018</u>	<u>30/09/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	94,058,736,580	109,151,749,614
Giá vốn dịch vụ	2,526,872,030,010	2,299,097,135,442
Tổng cộng	2,620,930,766,590	2,408,248,885,056

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2018</u>	<u>30/09/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	45,317,058,815	89,935,364,327
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,251,166,384	1,735,615,665
Cổ tức	24,983,274,000	41,638,790,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	578,523	2,659,427
Tổng cộng	73,552,077,722	133,312,429,419

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2018</u>	<u>30/09/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	86,822,650,371	101,018,778,400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,320,636,043	1,228,326,408
Khác	15,141	1,828
Tổng cộng	98,143,301,555	102,247,106,636


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 23 tháng 10 năm 2018


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc